Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
website: sj.ctu.edu.vn

HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN LƯỠNG CƯ VÀ BÒ SÁT Ở KHU VỰC THỦY ĐIỆN HÀ NANG, TỈNH QUẢNG NGÃI

Lê Thị Thanh[1] và Đinh Thị Phương Anh[2]

[1] NCS Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế; Giảng viên Trường Đại học Đồng Tháp
[2] Ban Khoa học Công nghệ và Môi trường, Đại học Đà Nẵng

Thông tin chung:
Ngày nhận: 11/06/2014
Ngày chấp nhận: 30/12/2014

Title:
Present status of Amphibian and Reptilia resources in the hydropower Ha Nang area, Quang Ngai Province

Từ khóa:
Tài nguyên thiên nhiên, lớp lưỡng cư, lớp bò sát, thủy điện Hà Nang, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi

Keywords:
Natural resources, amphibia, reptilia, the hydropower Ha Nang, Tra Bong District, Quang Ngai Province

ABSTRACT

A list of 74 reptile species belonging to 53 genera in 19 families of 4 orders has been recorded for the first time during the 2013 survey in the hydropower Ha Nang area, Quang Ngai province. Three families of Colubridae, Dicroglossidae, Rhacophoridae are predominate about genus and species. According to recorded species list, 19 species are precious, including 7 species listed in the Governmental Decree No. 32/2006/NĐ-CP (2006), 10 species listed in the Red Data Book of Vietnam (2007), 10 species listed in the IUCN Red List (2014), 12 species are common (16.22%), 47 species are less common (63.51%), 15 species are rare (20.27%). Their distribution including the restored forest (77.03%), around hydropower lake (25,68%), the new residential area (29.73%) and cultivated mountainous fields (21.62%). These species were used for the food (67%); trade (18.65%); medicated alcohol (13%) and not in use (1.35%). Threats to their survival including hunting by local habitants and their habitats were narrowed and lost due to the over-exploitation of forest resources and cultivated impacts from the hydropower construction activities.

TÓM TẮT

Lần đầu tiên xác định 74 loài Lưỡng cư và Bò sát thuộc 50 giống trong 19 họ, 4 bộ ở khu vực thủy điện Hà Nang, tỉnh Quảng Ngãi. Trong đó, 3 họ: Colubridae, Dicroglossidae, Rhacophoridae chiếm ưu thế về giống và loài. Theo danh sách đã ghi nhận có 19 loài quý hiếm (chiếm 25,68% tổng số loài), gồm 7 loài trong Nghị định số 32 NĐ/CP/2006, 10 loài trong Sách Đỏ Việt Nam, 10 loài trong Danh lục Đỏ Thế giới; Độ phong phú loài thấp, chỉ có 12 loài thường gặp nhưng có tới 47 loài ít gặp và 15 loài hiếm gặp; Về phân bố, các loài Lưỡng cư và Bò sát phân bố không đều trong 4 sinh cảnh: Rừng phục hồi (77,03%), xung quanh lòng hồ thủy điện (25,68%), khu tái định cư (29,73%), nương rẫy (21,62%); Về giá trị sử dụng, người dân địa phương khai thác, sử dụng các loài Lưỡng cư và Bò sát theo 4 nhóm giá trị: Nhóm làm thực phẩm hàng ngày (chiếm 67%), nhóm bán cho chủ thu mua (18,65%), nhóm ngâm rượu làm thuốc (13%), không sử dụng (1,35%); Về mối đe dọa, số lượng loài ngoài tự nhiên giảm do tình trạng soi bắt từ nhu cầu và thói quen của người dân địa phương gia tăng, tận thu tận diệt. Rừng bị lấn chiếm để canh tác và bị tác động do khai thác gỗ trái phép; tác động từ hoạt động xây dựng thủy điện.

1 GIỚI THIỆU

Khu vực thủy điện Hà Nang được đầu tư xây dựng từ năm 2007, chính thức đi vào hoạt động từ tháng 10 năm 2010 với công suất 11MW, thuộc địa bàn thôn 1 và thôn 4 của xã Trà Thủy, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi. Diện tích quy hoạch thủy điện là 265 ha, lòng hồ thủy điện có dung tích khoảng 24 triệu m^3. Trước khi xây dựng thủy điện, địa bàn này là vùng rừng núi hoang vu của huyện Trà Bồng, có 130 hộ đồng bào Cor sinh sống làm nghề trồng lúa, trồng quế, nương rẫy. Phía Bắc của vùng nghiên cứu giáp huyện Bắc Trà Mi và huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam, phía Đông giáp huyện Bình Sơn, phía Nam giáp huyện Sơn Hà, phía Tây giáp huyện Tây Trà của tỉnh. Địa bàn nghiên cứu nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa nắng từ tháng 2 đến tháng 8, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 1 năm sau, nhiệt độ trung bình 26–27^{0}C, lượng mưa trung bình 50–65 mm/tháng. Địa hình phức tạp do bị chia cắt bởi nhiều khối núi và hệ thống sông suối chằng chịt. Trước và sau khi xây dựng thủy điện, chưa có nghiên cứu nào về tài nguyên thiên nhiên được thực hiện. Vì vậy, chúng tôi đã khảo sát, đánh giá tài nguyên Lưỡng cư và Bò sát tại đây để thấy rõ hơn về hiện trạng nguồn tài nguyên này trong mối quan hệ với hoạt động phát triển kinh tế tại địa phương, từ đó đề ra kế hoạch trong bảo tồn tài nguyên động vật hoang dã nói chung ở Quảng Ngãi.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Thời gian và địa điểm

Chúng tôi đã tiến hành 2 đợt điều tra, khảo sát tại khu vực rừng phục hồi, nương rẫy, lòng hồ thủy điện, khu tái định cư từ dự án thủy điện Hà Nang thuộc thôn 1 và thôn 4 của xã Trà Thủy, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi: đợt 1 từ 1-10/3/2013; đợt 2 từ 22/6 - 2/7/2013. Các tọa độ thu mẫu: 5^{0}17’56’’N - 108^{0}28’12,2’’E; 15^{0}18’49,4’’N - 108^{0}26’14,3’’E; 15^{0}18’35,8’’N - 108^{0}26’,7’’E.

2.2 Phương pháp nghiên cứu

Khảo sát thực địa kết hợp thu mẫu vật: khảo sát thực địa được thực hiện cùng với người dân địa phương thường đi soi bắt động vật. Thu mẫu vật bằng tay đối với Lưỡng cư, Rùa, Thằn lằn; bằng kẹp hoặc gậy đối với Rắn. Thời gian thu mẫu được thực hiện chủ yếu vào ban đêm từ 19h đến 24h, ban ngày từ 7h đến 10h và từ 14h đến 17h. Loài phổ biến được ghi nhận rồi thả lại. Xác định tần số gặp theo tần suất gặp loài ở các tuyến khảo sát và tư liệu thu thập: Thường gặp (+++) khi tần suất gặp > 50%; Ít gặp (++), tần suất gặp từ 25 - 49%; Hiếm gặp (+), tần suất gặp < 25%.

Quan sát, phỏng vấn: Quan sát đặc điểm hình thái, sinh cảnh của loài ngoài tự nhiên, mẫu vật lưu giữ trong dân, hiện trạng khai thác, sử dụng, các tác động của người dân đến các loài Lưỡng cư và Bò sát. Phỏng vấn về tên loài theo tiếng dân tộc, tần số gặp của một số loài, giá trị sử dụng ở địa phương, việc làm và thu nhập của người dân…

Tham khảo tài liệu liên quan đến nội dung nghiên cứu của một số tác giả: Hồ Thu Cúc, Orlov N. L., năm 2000; Douglas B. H. *và ctv*, năm 2011; Hoàng Xuân Quang *và ctv*, năm 2008; Ziegler T., *et al*., năm 2007, 2008; Nguyen Van Sang *et al*., năm 2009; Nguyen Quang Truong, năm 2010; Nghị định 32/2006/NĐ/CP, năm 2006 (NĐ32); Sách Đỏ Việt Nam, năm 2007 (SĐVN); Danh lục Đỏ IUCN, năm 2014 (IUCN).

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Thành phần loài

Tổng hợp kết quả nghiên cứu, chúng tôi xác định ở khu vực thủy điện Hà Nang, tỉnh Quảng Ngãi có 74 loài Lưỡng cư và Bò sát thuộc 50 giống trong 19 họ của 4 bộ (Bảng 1). Trong đó, 50 loài có mẫu lưu giữ, 5 loài ghi nhận qua mẫu vật trong dân, 4 loài quan sát ngoài tự nhiên, 15 loài ghi nhận qua phỏng vấn.

Bảng 1: Thành phần loài Lưỡng cư và Bò sát ở khu vực thủy điện Hà Nang

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	TL	TSG	Phân bố			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	AMPHIBIA	**LỚP LƯỠNG CƯ**						
	I. ANURA	**BỘ KHÔNG ĐUÔI**						
	1. Bufonidae	**Họ Cóc**						
1	*Duttaphrynus melanostictus* (Schneider, 1799)	Cóc nhà	M	++			+	
2	*Ingerophrynus galeatus* (Gunther, 1864)	Cóc rừng	M	++	+			
	2. Megophryidae	**Họ Cóc bùn**						
3	*Ophryophryne gerti* Ohler,2003	Cóc núi gót	M	++	+			+

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	TL	TSG	Phân bố			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
4	*O. hansi* Ohler,2003	Cóc núi han x	M	++	+			+
5	*Xenophrys major* (Boulenger, 1908)	Cóc mắt bên	M	++	+			
	3. Microhylidae	**Họ Nhái bầu**						
6	*Kaloula pulchra* Gray,1831	Ếnh ương thường	M	++			+	
7	*Microhyla fissipes* (Boulenger, 1884)	Nhái bầu hoa	M	+++	+	+	+	+
8	*M. heymonsi* (Vogt, 1911)	Nhái bầu hây môn	M	+++	+		+	+
9	*M. marmorata* Bain & Nguyen, 2004	Nhái bầu hoa cương	M	++	+			
	4. Dicroglossidae	**Họ Ếch nhái chính thức**						
10	*Fejervarya limnocharis* (Gravenhorst, 1829)	Ngóe	M	++	+	+	+	+
11	*Limnonectes kuhlii* (Tschudi, 1838)	Ếch nhẽo	M	++	+			
12	*L. poilani* (Bourret, 1942)	Ếch poi lan	M	++	+			
13	*Quasipaa verrucospinosa* (Bourret, 1937)	Ếch gai sần	M	++	+			
14	*Occidozyga martensii* (Peters, 1867)	Cóc nước mác ten	M	++		+	+	
	5. Ranidae	**Họ Ếch nhái**						
15	*Amolops spinapectoralis* Inger, Orlov & Darevsky, 1999	Ếch bám đá gai ngực	M	+++	+			
16	*Hylarana attigua* (Inger, Orlov & Darevsky, 1999)	Ếch át ti gua	M	++	+	+		
17	*H. nigrovittata* (Blyth, 1856)	Ếch suối	M	++	+	+		
18	*H. guentheri* (Boulenger, 1882)	Chẫu	M	+++		+		
19	*Odorrana banaorum* (Bain, Lathrop, Murphy, Orlov & Ho, 2003)	Ếch ba na	M	++	+			
	6. Rhacophoridae	**Họ Ếch cây**						
20	*Philautus banaensis* (Bourret, 1939)	Nhái cây ba na	M	++	+			
21	*P. abditus* Inger, Orlov & Darevsky, 1999	Nhái cây đốm ẩn	M	++	+			
22	*Polypedates mutus* (Smith, 1940)	Ếch cây mi-an-ma	M	++	+		+	+
23	*Rhacophorus annamensis* Smith, 1942	Ếch cây trung bộ	M	++	+		+	+
24	*R. calcaneus* Smith, 1924	Ếch cây cựa	M	++	+			
25	*Theloderma stellatum* Taylor, 1962	Ếch cây sần tay lo	M	++	+			
	II. GYMNOPHIONA	**BỘ KHÔNG CHÂN**						
	7. Ichthyophiidae	**Họ Ếch giun**						
26	*Ichthyophis bannanicus* Yang, 1984	Ếch giun	M	++	+	+		
	REPTILIA	**LỚP BÒ SÁT**						
	I. SQUAMATA	**BỘ CÓ VẢY**						
	1. Agamidae	**Họ Nhông**						
1	*Physignathus cocincinus* Cuvier, 1829	Rồng đất	M	++	+			
2	*Acanthosaura nataliae* Orlov, Nguyen & Nguyen, 2006	Ô rô na ta li a	PV	++	+			
3	*A. lepidogaster* (Cuvier, 1829)	Ô rô vảy	M	++	+		+	
4	*A. capra*	Ô rô cap-ra	QS	++	+			
5	*Calotes emma* Gray, 1845	Nhông em ma	QS	++	+		+	+
6	*C. mystaceus* Duméril & Bibron, 1837	Nhông xám	M	+++			+	+
7	*C. versicolor* (Daudin, 1802)	Nhông xanh	M	+++			+	+
8	*Draco maculatus* (Gray,1845)	Thằn lằn bay đốm	M	++	+			
9	*D. indochinensis* Smith, 1928	Thằn lằn bay đông dương	M	+++	+			
	2. Gekkonidae	**Họ Tắc kè**						
10	*Cyrtodactylus pseudoquadrivirgatus* Rosler, Nguyen, Ngo & Ziegler, 2008	Thạch sùng ngón giả bốn vạch	M	++	+			
11	*Hemidactylus frenatus* Schlegel, 1836	Thạch sùng đuôi sần	M	+++			+	

TT (1)	Tên khoa học (2)	Tên Việt Nam (3)	TL (4)	TSG (5)	Phân bố (6)	(7)	(8)	(9)
	3. Lacertidae	**Họ Thằn lằn chính thức**						
12	*Takydromus sexlineatus* (Daudin, 1802)	Liu điu chỉ	M	+++	+	+	+	+
	4. Scincidae	**Họ Thằn lằn bóng**						
13	*Eutropis longicaudatus* (Hallowell, 1856)	Thằn lằn bóng đuôi dài	QS	+++			+	+
14	*E. maculatus* (Blyth, 1853)	Thằn lằn bóng đốm	M	+++	+		+	+
15	*E. multifasciatus* (Kuhl, 1820)	Thằn lằn bóng hoa	M	+++	+		+	+
16	*Lipinia vittigera* (Boulenger, 1894)	Thằn lằn vạch	M	++	+			
17	*Lygosoma corpulentum* Smith, 1921	Thằn lằn chân ngắn bao	M1	++	+	+		
18	*Sphenomorphus maculatus* (Blyth, 1853)	Thằn lằn phê nô đốm	QS	++	+			
19	*Tropidophorus cocincinensis* Duméril & Bibron, 1839	Thằn lằn tai nam bộ	M	+++	+	+		
20	*T. microlepis* Gunther, 1861	Thằn lằn tai vẩy nhỏ	M	++	+	+		
21	*Ophisaurus sokolovi* Darevsky&Nguyen 1983	Thằn lằn rắn so-ko-lop	PV	++	+		+	
	5. Varanidae	**Họ Kỳ đà**						
22	*Varanus nebulosus* (Gray, 1831)	Kỳ đà vân	PV	+	+			
23	*V. salvator* (Laurenti, 1786)	Kỳ đà hoa	PV	+	+			
	6. Typhlopidae	**Họ Rắn giun**						
24	*Ramphotyphlops braminus* (Daudin, 1803)	Rắn giun thường	M	++				+
	7. Colubridae	**Họ Rắn nước**						
25	*Calamaria pavimentata* Duméril & Bibron, 1854	Rắn mai gầm lát	PV	+	+			
26	*Coelognathus radiatus* (Boie, 1827)	Rắn sọc dưa	PV	+			+	
27	*Dinodon rosozonatum* Hu & Zhao, 1972	Rắn lệch đầu hồng	M	++	+			
28	*Lycodon fasciatus* (Anderson, 1879)	Rắn khuyết đốm	M	++	+	+		
29	*L. subcinctus* Boie,1827	Rắn khuyết đai	M	++	+			
30	*Psammodynastes pulverulentus* (Boie, 1827)	Rắn hổ đất nâu	M1	++	+			
31	*Ahaetulla prasina* (Reinhardt, 1827)	Rắn roi thường	M	++	+		+	+
32	*Oligodon ocellatus* (Morice, 1875)	Rắn khiếm vân đen	M1	++		+		
33	*Rhabdophis subminiatus* (Schlegel, 1837)	Rắn hoa cỏ nhỏ	PV	+	+		+	
34	*Opisthotropis daovantieni* Orlov, arevsky and Murphy, 1998	Rắn trán đào văn tiến	PV	+		+		
35	*Xenochrophis flavipunctatus* (Hallowell, 1861)	Rắn nước đốm vàng	M	++		+		
36	*Pareas hamptoni* (Boulenger, 1905)	Rắn hổ mây ham tơn	M	++	+			
	8. Xenopeltidae	**Họ Rắn mống**						
37	*Xenopeltis unicolor* Reinwardt, 1827	Rắn mống	M1	+	+		+	
	9. Elapidae	**Họ Rắn hổ**						
38	*Bungarus candidus* (Linnaeus, 1758)	Rắn cạp nia nam	M1	+	+			
39	*B. fasciatus* (Schneider, 1801)	Rắn cạp nong	PV	+	+			
40	*B. slowinskii* Kuch, Kizirian, Nguyen, Lawson, Donnelly&Mebs, 2005	Rắn cạp nia sông hồng	PV	+	+			
41	*Ophiophagus hannah* (Cantor, 1836)	Rắn hổ mang chúa	PV	+	+			

TT (1)	Tên khoa học (2)	Tên Việt Nam (3)	TL (4)	TSG (5)	Phân bố (6)	(7)	(8)	(9)
	10. Viperidae	**Họ Rắn lục**						
42	*Cryptelytrops albolabris* (Gray, 1842)	Rắn lục mép trắng	M	++	+			
43	*Protobothrops mucrosquamatus* (Cantor, 1839)	Rắn lục cườm	M	++	+			
	II. TESTUDINES	**BỘ RÙA**						
	11. Geoemydidae	**Họ Rùa đầm**						
44	*Cuora bourreti* Obst & Reimann, 1994	Rùa hộp bua rê	PV	+	+	+		
45	*C. mouhotii* (Gray, 1862)	Rùa sa nhân	PV	+		+		
46	*Cyclemys pulchristriata* Fritz, Gaulke & Lehr, 1997	Rùa dua soc	M	++	+	+		
47	*Geoemyda spengleri* (Gmelin, 1789)	Rùa đất s-peng-le	PV	+		+		
	12. Testudinidae	**Họ Rùa núi**						
48	*Manouria impressa* (Gunther, 1882)	Rùa núi viền	PV	+	+			

Ghi chú: (1) TT - Thứ tự. (4) TL - Tư liệu; M - Loài lưu giữ mẫu vật; M1 - Loài ghi nhận qua mẫu vật trong dân hoặc nơi mua bán; QS - Loài quan sát ngoài tự nhiên; PV - Loài ghi nhận qua phỏng vấn. (5) TSG - Tần số gặp. (6) Rừng phục hồi. (7) Xung quanh lòng hồ thủy điện. (8) Khu tái định cư. (9) Nương rẫy

3.2 Đa dạng các bậc taxon

Lớp Lưỡng cư: Họ có nhiều giống nhất là Dicroglossidae và Rhacophoridae, mỗi họ có 4 giống; Kế tiếp họ Ranidae có 3 giống; Các họ Microhylidae, Megophryidae, Bufonidae, mỗi họ có 2 giống; Họ Ichthyophiidae có 1 giống. Hai giống có nhiều loài nhất là *Hylarana* và *Microhyla*, mỗi giống có 3 loài; Các giống còn lại, mỗi giống có 1 đến 2 loài.

Lớp Bò sát: Họ Colubridae chiếm ưu thế về giống, 8 giống; Tiếp theo, họ Scincidae có 6 giống, họ Agamidae có 4 giống; Các họ: Gekkonidae, Elapidae, Viperidae, Varanidae, Testudinidae, Geoemydidae, Xenopeltidae, Typhlopidae, Lacertidae, mỗi họ có từ 1 đến 3 giống; Các giống có số loài cao nhất, 3 loài, gồm: *Oligodon, Bungarus, Acanthosaura, Calotes, Eutropis*.

Như vậy, các họ: Colubridae (8 giống, 12 loài), Dicroglossidae (4 giống, 5 loài), Rhacophoridae (4 giống, 6 loài) chiếm ưu thế về giống và loài trong vùng nghiên cứu.

3.3 Phân bố

Căn cứ vào đặc điểm địa hình, thảm thực vật, nguồn nước, mức độ tác động của người dân có thể chia vùng nghiên cứu thành 4 dạng sinh cảnh: Rừng phục hồi; Xung quanh lòng hồ thủy điện; Khu tái định cư; Nương rẫy. Sự phân bố của Lưỡng cư và Bò sát ở các sinh cảnh được tổng hợp theo Bảng 1.

Xung quanh lòng hồ thủy điện

Hình 1: Một số sinh cảnh thu mẫu ở khu vực thủy điện Hà Nang

Sinh cảnh rừng phục hồi có 22 loài Lưỡng cư và 37 loài Bò sát phân bố, đại diện: Cóc rừng, Cóc núi gót, Ếch poi lan, Ếch nhẽo, Ếch gai sần, Thằn lằn bay đốm, Thằn lằn tai nam bộ, Rắn lệch đầu hồng, Rùa núi viền…

Sinh cảnh xung quanh lòng hồ thủy điện có 7 loài Lưỡng cư và 12 loài Bò sát phân bố, đại diện: Chẫu, Cóc nước mac ten, Ếch suối, Ngóe, Ếch giun, Liu điu chỉ, Rắn nước đốm vàng, Rắn khiếm vân đen, Rùa đất sê pôn…

Sinh cảnh khu tái định cư có 8 loài Lưỡng cư và 14 loài Bò sát phân bố, đại diện: Cóc nhà, Thằn lằn bóng đốm, Thằn lằn bóng hoa, Nhái bầu hoa cương, Ếnh ương thường, Nhông xanh, Nhông xanh, Rắn sọc dưa…

Sinh cảnh nương rẫy có 7 loài Lưỡng cư và 9 loài Bò sát phân bố, đại diện: Ếch cây trung bộ, Ếch cây mi-an-ma, Nhái bầu hây môn, Thằn lằn bóng đuôi dài, Nhông xám, Rắn giun thường, Rắn roi thường…

Phân bố ở nhiều sinh cảnh: Ở 4 sinh cảnh có 3 loài (Liu điu chỉ, Ngóe, Nhái bầu hoa); Ở 3 sinh cảnh có 7 loài (Rắn roi thường, Thằn lằn bóng đốm, Ếch cây trung bộ, Nhái bầu hây môn…); Ở 2 sinh cảnh có 19 loài (Cóc núi han x, Ếch suối, Thằn lằn rắn so ko lop, Thằn lằn tai vảy nhỏ, Rắn khiếm trung quốc…). Ở 1 sinh cảnh có tới 44 loài (Rùa đất s peng le, Rắn hổ mang chúa, Rắn cạp nia sông hồng, Rắn lệch đầu hồng, Ếch gai sần, Ếch ba na, Kỳ đà vân…).

Nhìn chung, sự phân bố của các loài Lưỡng cư và Bò sát ở các sinh cảnh không đều, số lượng loài ở 1 sinh cảnh chiếm đa số, đặc điểm phân bố này cho thấy độ thường gặp thấp và có sự chuyển hóa sinh cảnh sống rõ ràng. Trong 4 sinh cảnh ghi nhận thì sinh cảnh rừng phục hồi có số lượng loài tập trung cao nhất, kế tiếp là sinh cảnh khu tái định cư và sinh cảnh xung quanh lòng hồ thủy điện, thấp nhất ở sinh cảnh nương rẫy. Qua đây thấy rằng nếu môi trường sống ít bị tác động sẽ có số lượng loài phân bố cao nhất.

3.4 Tần số gặp và giá trị

Tần số gặp: Theo Bảng 1, chỉ có 12 loài thường gặp (16,22%); 47 loài ít gặp (63,51%) và 15 loài hiếm gặp (20,27%). Nhìn chung, khu vực nghiên cứu có độ phong phú loài thấp. Các loài ít gặp và hiếm gặp ở địa điểm nghiên cứu có giá trị kinh tế và giá trị bảo tồn nguồn gen.

Giá trị sử dụng: Người dân khai thác, sử dụng các loài Lưỡng cư và Bò sát theo 4 nhóm giá trị: Nhóm làm thực phẩm hàng ngày (chiếm 67%), đại diện: Ếch nhẽo, Ếch poi lan, Ếch gai sần, Ếch bám đá gai ngực, Chẫu, Ếch cây trung bộ, Ếch cây mi-an-ma, Rồng đất, Rắn lục cườm, Rắn lệch đầu hồng…; Nhóm bán cho chủ thu mua (18,65%), đại diện: Rắn hổ mang chúa, Rắn cạp nong, Rắn cạp nia, các loài Rùa, Kỳ đà…; Nhóm ngâm rượu làm thuốc (13%): Thằn lằn bay đốm, Thằn lằn bay đông dương, Rắn cạp nong, Rắn cạp nia sông hồng, Thằn lằn tai nam bộ…; Không sử dụng (1,35%): Ếch giun.

Bảng 2: Các loài Lưỡng cư và Bò sát quý hiếm ở khu vực thủy điện Hà Nang

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Tên loài theo tiếng dân tộc Cor	Cấp độ bảo tồn		
				NĐ32	SĐVN	IUCN
1	*Ingerophrynus galeatus*	Cóc rừng	O ri bum		VU	
2	*Quasipaa verrucospinosa*	Ếch gai sần	Ri cờ rớ			NT
3	*Hylarana attigua*	Ếch át ti gua	Ric lat			VU
4	*Rhacophorus annamensis*	Ếch cây trung bộ	Cờ nóc la			VU
5	*R. calcaneus*	Ếch cây cựa	Cờ nóc la			NT
6	*Theloderma stellatum*	Ếch cây sần tay lo	Cờ nóc la			NT
7	*Ichthyophis bannanicus*	Ếch giun	Si ling ting		VU	
8	*Physignathus cocincinus*	Rồng đất	K lốp		VU	
9	*Varanus nebulosus*	Kỳ đà vân	Ó ta cót	IIB	EN	
10	*V. salvator*	Kỳ đà hoa	Ó ta cót	IIB	EN	
11	*Coelognathus radiatus*	Rắn sọc dưa	Vort car ne	IIB	VU	
12	*Bungarus candidus*	Rắn cạp nia nam	Pặc sờ rí	IIB		
13	*B. fasciatus*	Rắn cạp nong	Pặc sờ rí	IIB	EN	
14	*B. slowinskii*	Rắn cạp nia sông hồng	Pặc sờ rí			VU
15	*Ophiophagus hannah*	Rắn hổ mang chúa	Pto rắc	IB	CR	VU
16	*Cuora bourreti*	Rùa hộp bua rê	Coop lặc		EN	
17	*C. mouhotii*	Rùa sa nhân	Coop khát			EN
18	*Geoemyda spengleri*	Rùa đất s-peng-le	Coop co lát			EN
19	*Manouria impressa*	Rùa núi viền	Coop đ hát	IIB	VU	VU

Giá trị bảo tồn nguồn gen: Trong 74 loài Lưỡng cư và Bò sát đã ghi nhận, có 19 loài quý hiếm (chiếm 25,68% tổng số loài), gồm 7 loài trong NĐ32 (9,46%), 10 loài trong SĐVN (13,51%), 10 loài trong IUCN (13,51%), danh sách loài quý hiếm được tổng hợp theo Bảng 2. Loài quý hiếm là nguồn gen quý hiếm có giá trị bảo tồn, tuy nhiên đa số chúng ở mức ít gặp và hiếm gặp ngoài tự nhiên (Bảng 1), do đó chúng cần được ưu tiên bảo tồn.

***Ichthyophis bannanicus* - Ếch giun**

***Physignathus cocincinus* - Rồng đất**

Hình 2: Một số loài lưỡng cư và bò sát quý hiếm ở khu vực thủy điện Hà Nang

3.5 Mối đe dọa

Tần số gặp các loài lưỡng cư và bò sát ngoài tự nhiên thấp do một số nguyên nhân: Tình trạng soi bắt từ nhu cầu và thói quen của người dân địa phương gia tăng để đảm bảo nguồn đạm hàng ngày, tận thu tận diệt. Đối với các loài Lưỡng cư và Bò sát thì sự thu bắt là dễ dàng, do đó nguy cơ giảm số loài càng tăng. Đa số các loài lưỡng cư và bò sát sinh sống trong rừng, khi khu vực rừng bị người dân chuyển đổi thành đất canh tác lương thực và thực phẩm, bị tác động do khai thác gỗ trái phép và từ hoạt động xây dựng thủy điện sẽ làm cho chúng bị mất nơi cư trú, điều kiện sống không còn phù hợp, là nguyên nhân chính giảm số lượng cá thể của loài ngoài tự nhiên.

4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

Lần đầu tiên xác định ở khu vực thủy điện Hà Nang, tỉnh Quảng Ngãi có 74 loài thuộc 50 giống trong 19 họ của 4 bộ. Các họ: Colubridae, Dicroglossidae, Rhacophoridae chiếm ưu thế về giống và loài. Theo danh sách, có 19 loài quý hiếm (chiếm 25,68% tổng số loài), gồm 7 loài trong NĐ32 (9,46%), 10 loài trong SĐVN (13,51%), 10 loài trong IUCN (13,51%). Độ phong phú loài thấp, chỉ có 12 loài thường gặp (16,22%) nhưng có tới 47 loài ít gặp (63,51%) và 15 loài hiếm gặp (20,27%). Sự phân bố của các loài Lưỡng cư và Bò sát không đồng đều ở 4 sinh cảnh: Rừng phục hồi (77,03%); Xung quanh lòng hồ thủy điện (25,68%); Khu tái định cư (29,73%); Nương rẫy (21,62%). Các loài Lưỡng cư và Bò sát được khai thác, sử dụng theo 4 nhóm giá trị: Nhóm làm thực phẩm hàng ngày (chiếm 67%); Nhóm bán cho chủ thu mua (18,65%); Nhóm để ngâm rượu làm thuốc (13%); Không sử dụng (1,35%): Ếch giun.

Đề xuất: Phát triển kinh tế - xã hội cho người dân địa phương bằng đào tạo nghề, phân vùng đất sản xuất lương thực, tạo mọi biện pháp tăng thu nhập cho người dân hơn nữa nhằm giảm sức ép khai thác rừng. Tuyên truyền, giáo dục ý thức khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên. Gắn kết giữa lợi ích kinh tế và trách nhiệm của người dân trong bảo tồn thiên nhiên bằng quy định pháp lí dưới sự quản lý của chính quyền. Quy hoạch và bảo vệ diện tích rừng còn lại. Phát triển đồng bộ về kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, giao thông. Phổ biến thường xuyên và thực hiện nghiêm các văn bản luật liên quan đến bảo vệ tài nguyên rừng nói chung trong đó bao gồm các loài Lưỡng cư và Bò sát quý hiếm trong địa bàn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2007. Sách Đỏ Việt Nam, Phần I - Động vật. Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.

2. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, 2006. Nghị định 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, Hà Nội.
3. Hồ Thu Cúc, N. L. Orlov, 2000. Giống *Theloderma* của Việt Nam. Những vấn đề cơ bản trong khoa học sự sống, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
4. Douglas B. Hendrie *và ctv*, 2011. Tài liệu hướng dẫn thi hành luật về định dạng các loài rùa cạn và rùa nước ngọt Việt Nam. Trung tâm Bảo tồn Thiên nhiên, Hà Nội.
5. IUCN, 2014. Red List of Threatened Species. Downloaded in 5 April.
6. Nguyen Q. Truong, *et al*., 2010. A review of the genus *Tropidophorus* (Squamata: Scincidae) from Vietnam with new species record additional data on natural history. Zoosyst 86(1), 5 – 19.
7. Nguyen Van Sang, *et al*., 2009. Herpetofauna of Viet Nam. Edition Chimaira, Frankfurt am Main.
8. Hoàng Xuân Quang *và ctv*, 2008. Ếch nhái, bò sát ở KBTTN Pù Huống. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
9. Thomas Ziegler, *et al*., 2007. The diversity of a snake community in a karst forest ecosystem in the Central Truong Son, Vietnam, with an identification key. Zootaxa 1493, 1 – 40.
10. Thomas Ziegler, et al., 2008. Anew species of the snake genus Fimbrios from Phong Nha – Ke Bang National Park, Truong Son, Central Vietnam. Zootaxa 1729, 37 – 48.